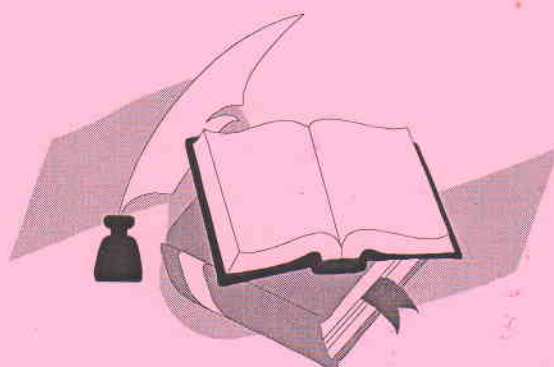


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08, Biên Cương, Quy Nhơn - Bình Định

ĐT : 056.3522166

Fax : 056.3522316

Email : ctyxaydung47@dng.vnn.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
TẠI NGÀY 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.296.815.353.487	1.311.452.944.755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	18.441.396.320	16.483.147.337
1. Tiền	111	17.626.929.620	16.483.147.337
2. Các khoản tương đương tiền	112	814.466.700	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	449.018.436.703	440.142.882.061
1. Phải thu khách hàng	131	382.147.340.200	301.060.274.134
2. Trả trước cho người bán	132	41.804.444.359	89.104.763.606
3. Phải thu nội bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	30.656.652.144	55.565.393.973
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.450.348
IV. Hàng tồn kho	140	827.488.210.341	845.371.493.229
1. Hàng tồn kho	141	827.488.210.341	845.371.493.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.867.310.123	9.455.422.128
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.508.327	72.751.719
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.703.645.979	6.184.153.065
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	150.155.817	3.198.517.344
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	916.145.185.075	947.154.540.892
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.097.457.963	1.963.998.007
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	232.001.040	232.001.040
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	865.456.923	1.731.996.967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	846.639.165.710	868.363.397.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	835.294.372.693	857.018.604.481
- Nguyên giá	222	1.548.404.789.393	1.468.801.126.619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(713.110.416.700)	(611.782.522.138)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.344.793.017	11.344.793.017
- Nguyên giá	228	12.091.730.290	12.091.730.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(746.937.273)	(746.937.273)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	25.857.517.507	23.163.787.843
1. Chi phí xây dựng, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	25.857.517.507	23.163.787.843
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	26.800.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	26.800.000.000	40.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VII. Tài sản dài hạn khác	260	15.751.043.895	13.663.357.544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.751.043.895	13.636.066.950
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		27.290.594
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.212.960.538.562	2.258.607.485.647
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.913.832.525.099	1.964.998.076.499
I. Nợ ngắn hạn	310	1.222.154.465.720	1.301.649.940.336
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	311.100.633.092	410.396.281.066
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24.023.002.176	22.620.254.448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.886.226.686	29.953.980
4. Phải trả người lao động	314	32.469.994.947	42.823.041.263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	71.382.184.218	73.910.293.558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	770.619.819.868	750.011.597.676
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.672.604.733	1.858.518.345
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	691.678.059.379	663.348.136.163
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	284.000.000.000	284.000.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	405.635.167.320	377.307.632.374
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	2.042.892.059	2.040.503.789
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	299.128.013.463	293.609.409.148
I. Vốn chủ sở hữu	410	299.128.013.463	293.609.409.148
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	32.680.208.094	32.680.208.094
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	46.243.096.597	42.968.124.838
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.688.542.249	15.721.453.344
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối	421a	(16.641.708.025)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	34.330.250.274	15.721.453.344
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích của cô đồng thiểu số	429	32.314.866.523	32.038.322.872
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600	2.212.960.538.562	2.258.607.485.647

Quy Nhơn, Ngày 29 tháng 1 năm 2018

Lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đương Minh Quang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	277.176.966.614	476.819.148.689	1.057.568.002.532	1.490.563.656.837
2. Các khoản giảm trừ	2	10.151.746	6.084.967	43.643.705	32.407.348
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	277.166.814.868	476.813.063.722	1.057.524.358.827	1.490.531.249.489
4. Giá vốn hàng bán	11	252.974.274.012	460.413.833.204	909.225.698.335	1.334.772.295.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24.192.540.856	16.399.230.518	148.298.660.492	155.758.954.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	57.679.263	4.667.473.843	36.230.263.257	6.992.190.111
7. Chi phí tài chính	22	27.880.699.831	28.568.419.471	119.579.695.284	119.650.739.952
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	27.547.453.512	27.033.160.706	113.696.849.079	109.632.537.217
8. Chi phí bán hàng	25	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.942.772.906	10.939.505.737	41.598.422.753	39.821.200.449
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-16.573.252.618	-18.441.220.847	23.350.805.712	3.279.204.035
11. Thu nhập khác	31	110.752.031	2.862.193.717	4.095.576.247	3.301.061.201
12. Chi phí khác	32	45.614.657	9.106.925	1.341.138.740	787.956.566
13. Lợi nhuận khác	40	65.137.374	2.853.086.792	2.754.437.507	2.513.104.635
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	-16.508.115.244	-15.588.134.055	26.105.243.219	5.792.308.670
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-3.301.623.049	-3.728.806.460	4.069.816.052	1.075.622.869
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	283.274.836	556.062.343	41.745.060	1.580.288.506
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(13.489.767.031)	(12.415.389.938)	21.993.682.107	3.136.397.295
17.1- Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	-57.204.875	-1.855.253.514	401.831.739	-5.258.697.879
17.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	-13.432.562.156	-10.101.212.147	21.591.850.368	8.395.095.174
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-1.107	-832	1.269	258
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	0	0	0	0

Lập biểu

Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho



Quy Nhơn, Ngày 29 tháng 1 năm 2018

CÓ PHẢN TÓNG GIÁM ĐỐC

Dương Minh Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**
TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.194.512.407.627	1.843.525.071.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(732.856.506.494)	(1.386.974.024.569)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(227.548.652.703)	(279.286.999.940)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(119.454.617.892)	(109.548.964.468)
5. Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(187.988.554)	(6.929.489.692)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	20.395.051.220	4.313.430.418
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(57.486.223.289)	(69.883.536.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.373.469.915	(4.784.513.792)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(152.329.782.128)	(140.405.959.121)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	203.835.486	6.190.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.470.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.863.214.659	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.200.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.419.347.948	6.555.679.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.113.384.035)	(127.660.279.317)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.241.560.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	713.714.355.275	1.171.916.897.806
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(664.732.598.137)	(1.081.626.092.882)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.318.117.000)	(64.968.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.663.640.138	120.467.396.796
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.923.726.018	(11.977.396.313)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.483.147.337	28.399.058.563
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.522.965	61.485.087
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.441.396.320	16.483.147.337

Quy Nhơn, Ngày 29 tháng 1 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Phạm Văn Nho



Đương Minh Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty cổ phần Xây dựng 47 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 16 với số mới 4100258747 ngày 06/06/2016.

Vốn điều lệ: 170.201.300.000 VND

Cổ phiếu công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM với mã C47

Khối lượng cổ phiếu niêm yết: 17.020.130

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
- Đại tu xe máy thi công.
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề.
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: ngắn hạn

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	53.825.000.000	59,81%	Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101309994.

+ Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hồ	7.635.000.000	76,35%	Xã Tây Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Mã số 4100511679.
+ Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	3.000.000.000	100,00%	Km2 tỉnh lộ 676, xã Đăk Long, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum. Mã số 6101233393. Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126.
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	5.000.000.000	100,00%	
- Danh sách các Công ty liên kết:			
<u>Tên công ty</u>	<u>Vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Thông tin</u>
+ Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn	26.800.000.000	8,00%	Số 01 Ngô Quyền, Buôn Ma Thuột, ĐăkLăk. Mã số 6000884487.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**
 - Tỷ giá hối đoái được sử dụng để hạch toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
 - Tỷ giá hối đoái được sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
 - 2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.
 - 2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.
 - Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. tại ngày lập Báo cáo tài chính.
3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
 - 3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh
 - 3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
 - 3.3 Các khoản cho vay: Không có

3.4 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận theo nguyên giá

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

+ Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:**

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nêu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

+ Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và một phần chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản nợ phải trả dài hạn cuối năm tài chính trong trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

+ Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

+ Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: ĐVN

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	10.340.312.186	8.116.963.187
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.286.617.434	8.366.184.150
+ Tiền Việt Nam	5.754.159.496	6.282.813.510
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	2.315.070.885	2.694.919.878
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	1.802.392.901	2.881.081.336
Ngân hàng Vietcombank Kon Tum, Gia Lai	1.764.525	1.043.967
Tiền gửi Ngân hàng khách sạn Hải Âu	1.626.133.660	0
Ngân hàng Agribank Kon Plong, Kon Tum	3.289.144	0
Ngân hàng Agribank Tây Sơn, Bình Định	5.508.381	705.768.329
+ Ngoại tệ (USD)	1.532.457.938	2.083.370.640
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	1.532.457.938	2.083.370.640
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	0	0
- Tiền đang chuyển	814.466.700	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	18.441.396.320	16.483.147.337
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2. Các khoản đầu tư tài chính:		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Dự phòng	Dự phòng

- a. Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu:
 - Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10%
 - Tổng giá trị trái phiếu:
 - Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ
 - Các khoản đầu tư khác.
 - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng

+ Về giá trị

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1. Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- b2. Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con:
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn
 - + Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
 - + Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen
 - + Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào đơn vị khác:
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Công ty CP du lịch Hàm Hồ

Địa chỉ: Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ và quyền biểu quyết

Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ

Quyền biểu quyết

Cuối kỳ Đầu năm

Giá gốc Giá trị ghi sổ Giá gốc Giá trị ghi sổ

Cuối kỳ Đầu năm

Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng

53.825.000.000	53.825.000.000	0	53.825.000.000	53.825.000.000	0
7.635.000.000	7.635.000.000	0	7.635.000.000	7.635.000.000	0
3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	0
26.800.000.000	26.800.000.000	0	26.800.000.000	26.800.000.000	0

Năm nay

76,35%

76,35%

Năm trước

76,35%

76,35%

Vốn công ty con
 Vốn góp công ty mẹ
 Vốn góp cổ đông thiểu số

10.000.000.000
 7.635.000.000
 2.365.000.000

* Công ty CP thủy điện Văn Phong

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước
59,81%	59,81%
59,81%	59,81%
90.000.000.000	90.000.000.000
53.825.000.000	53.825.000.000
36.175.000.000	36.175.000.000

* Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen

Địa chỉ: Km2 tỉnh lộ 676, xã Đăk Long, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước
100,00%	
100,00%	
3.000.000.000	0
3.000.000.000	0
0	0

* Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước

3. **Phải thu của khách hàng:**

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên

Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn

Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Cuối kỳ	Đầu năm
382.147.340.200	301.060.274.134
360.046.826.629	270.150.456.014
114.106.339.936	111.180.847.416
98.419.251.388	25.089.042.698

- Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện I
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa
- Công ty CP Thủy điện Nước Trong
- Công ty CP Thủy điện Văn Phong
- Công ty Cổ phần Tiên Thuận
- Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ
- Tổng công ty điện lực Miền Trung
- Các khoản phải thu khách hàng khác
- b. Phải thu dài hạn của khách hàng:
- c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:
 - Công ty CP Thủy điện Văn Phong

4. Phải thu khác:

- a. Ngắn hạn
 - Phải thu về cổ phần hoá
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Cho mượn
 - Các khoản chỉ hộ
 - Phải thu khác
- b. Dài hạn
 - Ký cược, ký quỹ;

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. Tài sản cố định

46.962.628.409	33.216.137.676
46.922.100.599	1.079.081.372
0	11.996.455.100
22.178.400.000	1.112.298.000
20.994.517.000	25.994.517.000
6.059.253.370	39.959.253.370
4.404.335.927	20.522.823.382
22.100.513.571	0
232.001.040	30.909.818.120
4.027.000.000	232.001.040
	4.148.000.000

Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Dự phòng	Đầu năm
	Dự phòng	Giá trị			
7.334.796.197			4.086.196.943		
30.656.652.144			55.565.393.973		
37.991.448.341	0	0	59.651.590.916	0	0

Số lượng	Cuối kỳ		Số lượng	Giá trị	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị			

d. Tài sản khác

6. Nợ xấu:

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
			Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...
phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:
Cộng

7. Hàng tồn kho:

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn
- Cộng

59.459.762.505		57.473.541.810	
278.344.772		250.365.960	
767.163.000.000		786.793.953.354	
587.103.064		853.632.105	
827.488.210.341	0	845.371.493.229	0

8. Tài sản dở dang dài hạn:

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
---------	--	---------	--

Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
---------	---------------------------	---------	---------------------------

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;
- Xây dựng cơ bản

* Tổng số chi phí XD CB dở dang

Trong đó :

- + Kho xưởng Phước An
- + Nhà máy gạch Phước Thành
- + Nhà hàng Định Bình
- + Dự án 105 Tây Sơn
- + Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình
- + Tòa nhà 11 Biên Cương
- + Vườn rau Măng Đen
- + Nhà máy thủy điện Văn Phong

- Sửa chữa.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	101.387.000	2.014.066.711
	12.007.112.281	8.780.661.003
	0	0
	10.650.374.670	8.863.080.178
	3.041.794.343	3.022.280.218
	0	162.554.057
	0	321.145.676
	56.849.213	
	25.857.517.507	23.163.787.843

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	263.323.089.193	959.188.998.947	228.856.736.890	13.585.386.307	3.846.915.282	1.468.801.126.619
- Mua trong kỳ		63.472.440.168				63.472.440.168
- Đầu tư XD CB hoàn thành	25.494.207.166					25.494.207.166
- Tăng khác	2.554.097.587	181.844.444	5.063.636.362	231.627.273		8.031.205.666
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0

- Thanh lý, nhượng bán		7.132.745.850	4.106.935.267				11.239.681.117
- Giảm khác		5.295.263.635	447.800.929			411.444.545	6.154.509.109
Số dư cuối kỳ	291.371.393.946	1.010.415.274.074	229.365.637.056	13.817.013.580		3.435.470.737	1.548.404.789.393
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	24.015.492.111	423.954.030.549	151.633.654.475	10.489.629.190		1.689.715.813	611.782.522.138
- Khấu hao trong kỳ	5.789.820.641	88.748.967.543	16.179.621.654	965.293.924			111.683.703.762
- Tăng khác	10.286.113						10.286.113
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán		6.192.580.621	4.106.935.267				10.299.515.888
- Giảm khác			56.293.312			10.286.113	66.579.425
Số dư cuối kỳ	29.815.598.865	506.510.417.471	163.650.047.550	11.454.923.114		1.679.429.700	713.110.416.700
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	239.272.634.261	543.926.514.842	68.447.566.852	3.177.393.480		2.194.495.046	857.018.604.481
- Tại ngày cuối kỳ	261.555.795.081	503.904.856.603	65.715.589.506	2.362.090.466		1.756.041.037	835.294.372.693

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.056.731.017			746.937.273		17.803.668.290
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0

- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Cuối kỳ

Cuối kỳ

Đầu năm

13. Chi phí trả trước:

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:

- Chi phí đi vay:

- Các khoản khác:

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:

- Chi phí mua bảo hiểm:

- Các khoản khác:

Cộng

15.751.043.895

13.636.066.950

14. Tài sản khác:

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

15. Vay và nợ thuê tài chính :

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn	770.619.819.868	770.619.819.868	583.928.439.329	563.320.217.137	750.011.597.676	750.011.597.676
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	769.992.242.067	769.992.242.067	583.875.394.563	563.274.217.137	749.391.064.641	749.391.064.641
Vay đối tượng khác	627.577.801	627.577.801	53.044.766	46.000.000	620.533.035	620.533.035
b) Vay dài hạn	405.635.167.320	405.635.167.320	129.785.915.946	101.458.381.000	377.307.632.374	377.307.632.374
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	405.635.167.320	405.635.167.320	129.785.915.946	101.458.381.000	377.307.632.374	377.307.632.374
Vay đối tượng khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	1.176.254.987.188	1.176.254.987.188	713.714.355.275	664.778.598.137	1.127.319.230.050	1.127.319.230.050

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Nội dung	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay:

- Nợ thuế tài chính:

- Lý do chưa thanh toán:

Cộng

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên

16. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
311.100.633.092	311.100.633.092	410.396.281.066	410.396.281.066	410.396.281.066
170.352.698.940	170.352.698.940	244.824.895.831	244.824.895.831	244.824.895.831
50.039.810.169	50.039.810.169	51.661.589.656	51.661.589.656	51.661.589.656
22.650.834.653	22.650.834.653	7.777.960.660	7.777.960.660	7.777.960.660
45.571.606.856	45.571.606.856	89.729.733.599	89.729.733.599	89.729.733.599
		38.142.545.581	38.142.545.581	38.142.545.581

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc

+ Tổng công ty cơ điện xây dựng - CTCP

+ Công ty TNHH Máy xây dựng Vitrac

+ Công ty cổ phần DVTM Hợp Nhất

+ Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp 276	7.197.721.840	7.197.721.840	7.034.230.144	7.034.230.144
+ Công ty TNHH cơ khí đúc Tân Hiệp Thành	7.673.958.380	7.673.958.380	10.456.804.920	10.456.804.920
+ Công ty cổ phần TM & DV Tân Lộc	6.544.361.807	6.544.361.807	2.353.076.640	2.353.076.640
+ Công ty cổ phần Lilama 45.3	9.412.015.121	9.412.015.121	17.660.310.600	17.660.310.600
+ Công ty TNHH TMVT Giang Đình	5.600.805.950	5.600.805.950	1.649.591.950	1.649.591.950
+ Công ty TNHH Xuân Hiếu	5.991.085.956	5.991.085.956	6.688.553.873	6.688.553.873
+ Công ty cổ phần công nông nghiệp Tiến Nông	9.670.498.208	9.670.498.208	11.670.498.208	11.670.498.208
- Phải trả cho các đối tượng khác	140.747.934.152	140.747.934.152	165.571.385.235	165.571.385.235

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a. Phải nộp:

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	26.306.900	54.030.567.605	44.978.972.252	9.077.902.253
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.722.380	87.287.410	85.573.426	3.436.364
Thuế xuất nhập khẩu	0	316.619.939	316.619.939	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	3.884.423.859	3.082.526.040	801.897.819
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.582.437.790	1.582.437.790	0
Thuế tài nguyên	0	1.287.211.000	1.287.211.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	0	2.051.362.137	2.051.362.137	0
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	1.924.700	772.797.355	771.731.805	2.990.250
Cộng	29.953.980	64.012.707.095	54.156.434.389	9.886.226.686

b. Phải thu:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.161.350.517	4.171.464.201	1.091.534.522	81.420.838
Thuế tài nguyên	0	2.871.571.774	2.903.139.926	31.568.152
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	37.166.827	574.802.665	574.802.665	37.166.827
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác		426.321.000	426.321.000	0
Cộng	3.198.517.344	8.044.159.640	4.995.798.113	150.155.817

18. **Chi phí phải trả:**

a. Ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			

b. Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			
Cộng			

19. **Phải trả khác:**

a. Ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0		0
- Kinh phí công đoàn	4.318.869.545		4.293.177.727
- Bảo hiểm xã hội	15.731.015.944		6.526.485.934
- Bảo hiểm y tế	2.952.314.124		1.181.934.863
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.252.093.055		509.091.513
- Phải trả về cổ phần hoá	130.705.324		130.705.324
- Nhận ký quỹ, ký cược	0		0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0		0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.997.186.226		61.268.898.197
Cộng	71.382.184.218		73.910.293.558

- b. Dài hạn
 - Nhận ký quỹ, ký cược
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

- a. Ngắn hạn
 - Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
- b. Dài hạn

21. Trái phiếu phát hành:

- 21.1. Trái phiếu thường
 - a. Trái phiếu phát hành
 - Loại phát hành theo mệnh giá
 - Loại phát hành có chiết khấu
 - Loại phát hành có phụ trội
 - b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ
- cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

Cuối kỳ

Đầu năm

Đầu năm

Cuối kỳ

Kỳ hạn

Kỳ hạn

Giá trị

Giá trị

Lãi suất

Lãi suất

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả:

- a. Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác
- Cộng

b. Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	30.190.801.117	0	10.449.146.977	0	0	21.724.229.668	78.882.570.126	261.246.747.888
- Tăng vốn trong năm trước	50.201.300.000								50.201.300.000
- Lãi trong năm trước							3.136.397.295		3.136.397.295
- Tăng khác		4.040.260.000					5.506.889.401	1.493.523.076	11.040.672.477
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác		1.550.853.023		10.449.146.977			14.646.063.020	5.369.645.492	32.015.708.512
Số dư đầu năm nay	170.201.300.000	32.680.208.094	0	0	0	0	15.721.453.344	75.006.447.710	293.609.409.148
- Tăng vốn trong kỳ này									0
- Lãi trong kỳ này							21.591.850.368	401.831.739	21.993.682.107
- Tăng khác				3.274.971.759			1.228.225.434	17.423.168	4.520.620.361
- Giảm vốn trong kỳ này							20.215.979.792		20.215.979.792
- Lỗ trong kỳ này									0
- Giảm khác							637.007.105	142.711.256	779.718.361
Số dư cuối kỳ	170.201.300.000	32.680.208.094	0	3.274.971.759	0	0	17.688.542.249	75.282.991.361	299.128.013.463

		Cuối kỳ	Đầu năm
b)	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) - Vốn góp của các đối tượng khác Cộng		
c)	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
	+ Vốn góp tăng trong kỳ		
	+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
	+ Vốn góp cuối kỳ	170.201.300.000	170.201.300.000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
d)	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.020.130	17.020.130
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.020.130	17.020.130
	+ Cổ phiếu phổ thông	17.020.130	17.020.130
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	+ Cổ phiếu phổ thông	17.020.130	17.020.130
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
e)	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
f)	Các quỹ của doanh nghiệp:		
	- Quỹ đầu tư phát triển	46.243.096.597	42.968.124.838
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g)	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ:	Cuối kỳ	Đầu năm
27.	Chênh lệch tỷ giá - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	Cuối kỳ	Đầu năm

	Cuối kỳ	Đầu năm
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại:	9.380,66 USD	91,416 USD
d) Kim khí quý, đá quý:		
e) Nợ khó đòi đã xử lý:		
f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	31.565.700.573	18.728.710.304
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	880.543.299.191	1.337.371.573.098
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.624.187.068	112.208.834.113
- Doanh thu nhượng bán vật tư	8.747.277.512	19.604.603.592
- Doanh thu cho thuê tài sản	87.349.498	24.545.455
- Doanh thu dịch vụ thí nghiệm	8.363.636	118.530.000
- Doanh thu khác	6.991.825.054	2.506.860.275
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	
Cộng	1.057.568.002.532	1.490.563.656.837
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	43.643.705	32.407.348
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	909.225.698.335	1.334.772.295.164
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
 - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán
- Cộng

909.225.698.335 1.334.772.295.164

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Lãi bán các khoản đầu tư
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia
 - Lãi chênh lệch tỷ giá
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng

	Năm nay	Năm trước
	61.879.652	602.879.804
	30.360.000.000	
	5.773.860.640	5.952.800.000
	34.522.965	436.510.307
	0	
Cộng	36.230.263.257	6.992.190.111

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay
 - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
 - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
 - Chi phí tài chính khác
 - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính
- Cộng

	Năm nay	Năm trước
	113.696.849.079	109.632.537.217
	5.882.846.205	10.018.202.735
Cộng	119.579.695.284	119.650.739.952

6. Thu nhập khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Lãi do đánh giá lại tài sản
 - Tiền phạt thu được
 - Thuế được giảm
 - Các khoản khác
- Cộng

	Năm nay	Năm trước
	3.715.020.629	2.868.700.861
	380.555.618	432.360.340
Cộng	4.095.576.247	3.301.061.201

7. Chi phí khác :

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Lỗ do đánh giá lại tài sản
 - Các khoản bị phạt
 - Các khoản khác.
- Cộng

	Năm nay	Năm trước
	136.231.615	153.852.116
	1.204.907.125	634.104.450
Cộng	1.341.138.740	787.956.566

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN
 - + Chi phí nhân viên quản lý

	Năm nay	Năm trước
	41.598.422.753	39.821.200.449
	30.860.589.540	28.428.252.069
	13.767.585.537	11.853.994.154

	+ Chi phí tiếp khách	12.680.726.110	12.263.091.284
	+ Chi phí vật liệu quản lý	4.412.277.893	4.311.166.631
	- Các khoản chi phí QLDN khác	10.737.833.213	11.392.948.380
b)	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ: - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH - Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c)	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN: - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác - Các khoản ghi giảm khác		
	Cộng	41.598.422.753	39.821.200.449
9.	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.059.433.663	411.172.657.456
	- Chi phí nhân công	212.636.254.704	283.771.012.880
	- Chi phí sử dụng máy thi công	76.552.175.616	127.860.249.442
	- Chi phí sản xuất chung	449.115.057.823	480.454.503.503
	- Chi phí bán hàng		
	Cộng	924.362.921.806	1.303.258.423.281
10.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.069.816.052	1.075.622.869
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Cộng	4.069.816.052	1.075.622.869
11.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 713.714.355.275 1.171.916.897.806
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 664.732.598.137 1.081.626.092.882
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- | | |
|--------------------------------|---------------|
| Tên tổ chức/Cá nhân | Mối quan hệ |
| Công ty CP Du lịch Hàm Hồ | Công ty con |
| Công ty CP Thủy điện Văn Phong | Công ty con |
| Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn | Công ty con |
| Công ty CP Thủy điện Định Bình | Công ty con |
| Ông Nguyễn Lương Am | Chủ tịch HĐQT |
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo
7. Những thông tin khác

Quy Nhơn, Ngày 29 tháng 1 năm 2018

Lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho



TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Minh Quang